

Số: 121/2014/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2014

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÔNG ƯỚC LAO ĐỘNG HÀNG HẢI NĂM 2006 VỀ CHẾ ĐỘ LAO ĐỘNG CỦA THUYỀN VIÊN LÀM VIỆC TRÊN TÀU BIỂN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Công ước Lao động hàng hải năm 2006 của Tổ chức Lao động quốc tế;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 về chế độ lao động của thuyền viên làm việc trên tàu biển.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Công ước Lao động hàng hải năm 2006 về điều kiện lao động, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của thuyền viên, chủ tàu, các tổ chức, cá nhân có liên quan; hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài hoạt động tại cảng biển Việt Nam.

2. Điều kiện lao động, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm khác của thuyền viên, chủ tàu và các tổ chức, cá nhân không quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với:

- Tàu biển Việt Nam, chủ tàu, thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam;
- Tàu biển nước ngoài, chủ tàu, thuyền viên làm việc trên tàu biển nước ngoài hoạt động tại cảng biển Việt Nam;
- Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan.

2. Nghị định này không áp dụng đối với chủ tàu và thuyền viên làm việc trên các loại tàu dưới đây:

- Tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá;
- Tàu biển Việt Nam không hoạt động tuyến quốc tế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu biển Việt Nam là tàu biển được đăng ký trong sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam hoặc từ khi được cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam.

2. Tàu biển nước ngoài là tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài.

3. Chủ tàu là chủ sở hữu tàu hoặc tổ chức, cá nhân khác đồng ý chịu trách nhiệm về hoạt

động của tàu thay cho chủ sở hữu và đảm nhận các nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ sở hữu tàu, bất kể việc có hay không các tổ chức hoặc cá nhân khác thực hiện một số nghĩa vụ hoặc trách nhiệm thay cho chủ sở hữu tàu.

4. Thuyền viên là người được tuyển dụng hoặc thuê làm việc trên tàu biển đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn và đảm nhiệm chức danh theo quy định của pháp luật.

5. Thời gian đi tàu là thời gian kể từ ngày thuyền viên bắt đầu nhận nhiệm vụ đến ngày hồi hương.

6. Tai nạn lao động hàng hải là tai nạn xảy ra trong thời gian đi tàu gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho thuyền viên trong khi thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động hoặc thực hiện công việc, nhiệm vụ khác theo phân công của chủ tàu hoặc của người được chủ tàu ủy quyền.

7. Tuyến quốc tế là tuyến hành trình của tàu biển Việt Nam giữa cảng biển Việt Nam và cảng biển nước ngoài hoặc giữa các cảng biển nước ngoài.

8. Công ước STCW là Công ước quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca cho thuyền viên.

Chương II

CHẾ ĐỘ LAO ĐỘNG CỦA THUYỀN VIÊN LÀM VIỆC TRÊN TÀU BIỂN VIỆT NAM

Điều 4. Hợp đồng lao động thuyền viên

1. Trước khi làm việc trên tàu biển, chủ tàu và thuyền viên phải ký kết hợp đồng lao động thuyền viên. Trường hợp chủ tàu không trực tiếp ký kết hợp đồng lao động thuyền viên thì ủy quyền bằng văn bản cho người đại diện thực hiện. Việc ký kết, ủy quyền, thực hiện hợp đồng lao động thuyền viên theo quy định của Bộ luật Lao động, Nghị định này và văn bản có liên quan.

2. Ngoài những nội dung cơ bản được quy định tại Bộ luật Lao động, hợp đồng lao động thuyền viên phải có thêm các nội dung sau:

- a) Việc hồi hương của thuyền viên;
- b) Bảo hiểm tai nạn;
- c) Tiền thanh toán nghỉ hằng năm;
- d) Điều kiện chấm dứt hợp đồng lao động thuyền viên.

3. Hợp đồng lao động thuyền viên, các phụ lục, tài liệu liên quan được làm bằng tiếng Việt và tiếng Anh, có giá trị pháp lý như nhau.

Điều 5. Tiền lương, phụ cấp và các khoản thu nhập khác

1. Chủ tàu có trách nhiệm thanh toán tiền lương, phụ cấp hằng tháng trực tiếp cho thuyền viên hoặc cho người được thuyền viên ủy quyền hợp pháp.

2. Tiền lương, phụ cấp và các khoản thu nhập khác của thuyền viên được trả bằng tiền mặt hoặc trả vào tài khoản cá nhân của thuyền viên hoặc của người được thuyền viên ủy quyền. Trường hợp trả qua tài khoản ngân hàng, chủ tàu phải thỏa thuận với thuyền viên về các loại chi phí liên quan đến việc mở, chuyển tiền và duy trì tài khoản theo quy định.

3. Chủ tàu có trách nhiệm lập và cung cấp cho thuyền viên bản kê thu nhập hằng tháng bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản thu nhập khác.

Điều 6. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi

1. Thời giờ làm việc được bố trí theo ca và duy trì 24 giờ liên tục trong ngày, kể cả ngày nghỉ hằng tuần, ngày lễ, tết.

2. Thời giờ nghỉ ngơi được quy định như sau:

a) Thời giờ nghỉ ngơi tối thiểu là 10 giờ trong khoảng thời gian 24 giờ bất kỳ và 77 giờ trong 07 ngày bất kỳ;

b) Số giờ nghỉ ngơi trong khoảng thời gian 24 giờ có thể được chia tối đa thành hai giai đoạn, một trong hai giai đoạn đó ít nhất phải kéo dài 06 giờ và khoảng thời gian giữa hai giai đoạn nghỉ liên tiếp không được quá 14 giờ;

c) Khoảng thời gian 24 giờ bất kỳ được tính từ thời điểm bắt đầu hoặc kết thúc của một giai đoạn nghỉ ngơi.

3. Trường hợp khẩn cấp đối với an ninh, an toàn của tàu và người, hàng hóa trên tàu, giúp đỡ tàu khác hoặc cứu người bị nạn trên biển, thuyền trưởng có quyền yêu cầu thuyền viên làm bất kỳ vào thời điểm nào. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ khẩn cấp, thuyền trưởng bố trí cho thuyền viên nghỉ ngơi đủ thời gian theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này.

4. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi được lập thành Bảng phân công công việc trên tàu bằng tiếng Việt và tiếng Anh theo mẫu tại Phụ lục I của Nghị định này và được công bố tại vị trí dễ thấy trên tàu.

5. Trường hợp tập trung, thực tập cứu hỏa, cứu sinh hoặc thực tập khác theo quy định, thuyền trưởng có thể bố trí thời giờ nghỉ ngơi khác quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này nhưng phải hạn chế tối đa việc ảnh hưởng đến thời giờ nghỉ ngơi, không gây ra mệt mỏi cho thuyền viên và phải được quy định trong thỏa ước lao động tập thể hoặc trong hợp đồng lao động thuyền viên theo nguyên tắc sau đây:

a) Thời giờ nghỉ ngơi tối thiểu là 10 giờ trong khoảng thời gian 24 giờ và 70 giờ trong khoảng thời gian 07 ngày. Việc áp dụng trường hợp ngoại lệ không được thực hiện nhiều hơn hai tuần liên tiếp. Khoảng thời gian giữa hai giai đoạn áp dụng ngoại lệ không được ít hơn hai lần khoảng thời gian của giai đoạn đã áp dụng ngoại lệ trước đó;

b) Thời giờ nghỉ ngơi tối thiểu được quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này có thể được, chia tối đa thành ba giai đoạn, một trong số ba giai đoạn đó không được dưới 06 giờ và hai giai đoạn còn lại không được dưới 01 giờ;

c) Khoảng thời gian giữa hai giai đoạn nghỉ ngơi liên tiếp không được vượt quá 14 giờ;

d) Việc áp dụng trường hợp ngoại lệ không được vượt quá hai giai đoạn 24 giờ trong khoảng thời gian 07 ngày.

6. Thuyền trưởng hoặc người được thuyền trưởng ủy quyền có trách nhiệm lập Bản ghi thời giờ nghỉ ngơi theo mẫu tại Phụ lục II của Nghị định này và cung cấp cho thuyền viên.

Điều 7. Nghỉ hằng năm, nghỉ lễ, tết

1. Thuyền viên làm việc trên tàu biển được nghỉ hằng năm, nghỉ lễ, tết và hưởng nguyên lương.

2. Số ngày nghỉ hằng năm được tính tối thiểu 2,5 ngày cho mỗi tháng làm việc. Ngày nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương theo quy định của pháp luật không tính vào số ngày nghỉ hằng năm.

3. Cấm mọi thỏa thuận để thuyền viên không nghỉ hằng năm.

Điều 8. Hồi hương

1. Chủ tàu có trách nhiệm bố trí cho thuyền viên hồi hương và thanh toán các khoản chi phí trong các trường hợp sau đây:

a) Hợp đồng lao động thuyền viên hết hạn;

b) Thuyền viên bị ốm đau, tai nạn lao động hàng hải cần phải hồi hương;

c) Tàu bị chìm đắm;

d) Bán tàu hoặc thay đổi đăng ký tàu;

đ) Tàu hoạt động tại khu vực chiến tranh mà thuyền viên không đồng ý tiếp tục làm việc trên tàu;

e) Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

2. Chủ tàu không phải thanh toán các khoản chi phí cho thuyền viên khi hồi hương trong

trường hợp thuyền viên bị xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc thuyền viên đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật.

3. Chi phí liên quan đến việc hồi hương của thuyền viên do chủ tàu thanh toán gồm:

- a) Chi phí đi đến địa điểm lựa chọn để thuyền viên hồi hương;
- b) Chi phí ăn, ở của thuyền viên tính từ thời điểm rời tàu cho đến địa điểm hồi hương;
- c) Tiền lương và trợ cấp đi lại của thuyền viên tính từ thời điểm rời tàu cho đến địa điểm hồi hương;
- d) Chi phí vận chuyển tối đa 30 kg hành lý cá nhân của thuyền viên đến địa điểm hồi hương;
- đ) Chi phí chăm sóc y tế cần thiết cho tới khi thuyền viên đủ điều kiện sức khỏe để đi đến địa điểm hồi hương.

4. Chủ tàu có trách nhiệm bố trí việc hồi hương cho thuyền viên bằng các phương tiện phù hợp và thuận lợi. Thuyền viên được bố trí hồi hương tới địa điểm được quy định trong hợp đồng lao động thuyền viên hoặc địa điểm nơi thuyền viên cư trú.

5. Thời hiệu khiếu nại liên quan đến hồi hương của thuyền viên là 01 năm, kể từ ngày hồi hương.

6. Chủ tàu có trách nhiệm lưu giữ trên tàu bản sao và cung cấp cho thuyền viên các văn bản pháp luật quy định về hồi hương.

7. Chủ tàu có trách nhiệm bảo đảm tài chính để chi trả cho thuyền viên khi hồi hương theo quy định tại Nghị định này.

8. Trường hợp chủ tàu không thực hiện hoặc không trả các chi phí hồi hương cho thuyền viên, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thu xếp cho thuyền viên hồi hương và yêu cầu chủ tàu hoàn trả các chi phí đó.

9. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn quy định tại Khoản 8 Điều này.

Điều 9. Thực phẩm và nước uống

1. Chủ tàu có trách nhiệm cung cấp miễn phí thực phẩm và nước uống bảo đảm về số lượng, giá trị dinh dưỡng, chất lượng, đa dạng về chủng loại và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm cho thuyền viên trên tàu biển; phù hợp về tôn giáo, tín ngưỡng và văn hóa của thuyền viên.

2. Thuyền trưởng hoặc người được thuyền trưởng chỉ định phải thường xuyên thực hiện kiểm tra và lập hồ sơ về các nội dung sau đây:

- a) Việc cung cấp thực phẩm và nước uống;
- b) Tất cả kho, két và thiết bị được sử dụng để bảo quản, dự trữ thực phẩm và nước uống;
- c) Nhà bếp và thiết bị khác để chuẩn bị và phục vụ bữa ăn.

3. Chủ tàu có trách nhiệm bố trí bếp trưởng và cấp dưỡng phục vụ thuyền viên trên tàu biển. Trường hợp trên tàu bố trí dưới 10 thuyền viên thì không bắt buộc có bếp trưởng nhưng phải bố trí cấp dưỡng.

4. Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn vệ sinh an toàn đối với thực phẩm và nước uống, định lượng bữa ăn của thuyền viên làm việc trên tàu biển.

Điều 10. Chăm sóc sức khỏe cho thuyền viên trên tàu và trên bờ

1. Thuyền viên được chăm sóc sức khỏe thường xuyên, kịp thời và miễn phí trong thời gian làm việc trên tàu biển và tại cảng nước ngoài khi tàu ghé vào.

2. Chủ tàu có trách nhiệm thực hiện các biện pháp chăm sóc sức khỏe cho thuyền viên làm việc trên tàu biển theo quy định sau đây:

a) Bảo vệ và chăm sóc sức khỏe thuyền viên trên tàu như người lao động làm việc trên bờ về thuốc, trang thiết bị y tế, tài liệu hướng dẫn y tế, thông tin y tế và tham vấn chuyên môn về y tế;

b) Bảo đảm cho thuyền viên được khám, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở nha khoa tại cảng mà tàu ghé vào;

c) Có các biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động hàng hải, bệnh tật thông qua tuyên truyền, giáo dục sức khỏe cho thuyền viên.

3. Chủ tàu có trách nhiệm thực hiện quy định về bố trí bác sĩ trên tàu như sau:

a) Đối với tàu biển có từ 100 người trở lên và thực hiện chuyến đi quốc tế dài hơn ba ngày phải bố trí ít nhất 01 bác sĩ;

b) Đối với tàu biển có dưới 100 người và không có bác sĩ trên tàu, phải bố trí ít nhất 01 thuyền viên chịu trách nhiệm chăm sóc y tế và quản lý thuốc hoặc 01 thuyền viên có khả năng sơ cứu y tế.

Thuyền viên chịu trách nhiệm chăm sóc y tế phải bảo đảm đã hoàn thành khóa đào tạo về chăm sóc y tế theo quy định của Công ước STCW. Thuyền viên chịu trách nhiệm sơ cứu y tế phải bảo đảm đã hoàn thành khóa đào tạo về sơ cứu y tế theo quy định của Công ước STCW.

4. Thuyền trưởng hoặc người có nhiệm vụ chăm sóc y tế trên tàu có trách nhiệm lập biểu mẫu báo cáo y tế theo quy định. Biểu mẫu báo cáo y tế dùng để trao đổi thông tin với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên bờ. Thông tin trong biểu mẫu báo cáo y tế phải được bảo mật và chỉ sử dụng cho việc chẩn đoán, chăm sóc, điều trị cho thuyền viên.

5. Bộ trưởng Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Công bố các cơ sở khám sức khỏe cho thuyền viên;

b) Quy định về tủ thuốc, trang thiết bị y tế, tài liệu hướng dẫn y tế trên tàu biển, biểu mẫu báo cáo y tế.

Điều 11. Trách nhiệm của chủ tàu đối với thuyền viên bị tai nạn lao động hàng hải, bệnh nghề nghiệp

1. Thanh toán phần chi phí đồng chi trả và những chi phí không nằm trong danh mục do bảo hiểm y tế chi trả gồm điều trị y tế, phẫu thuật, nằm viện, các loại thuốc, trang thiết bị điều trị cần thiết, chi phí ăn, ở của thuyền viên từ khi sơ cứu đến khi thuyền viên bình phục hoặc đến khi xác định là mãn tính.

2. Trả đủ tiền lương ghi trong hợp đồng lao động thuyền viên trong thời gian điều trị.

3. Thanh toán chi phí mai táng trong trường hợp thuyền viên bị tử vong trên tàu hoặc trên bờ trong thời gian đi tàu.

4. Chủ tàu không phải thanh toán chi phí cho thuyền viên trong trường hợp sau đây:

a) Bị thương xảy ra ngoài thời gian đi tàu;

b) Bị thương, ốm do hành vi cố ý của thuyền viên.

5. Bảo vệ và trả lại tài sản của thuyền viên để lại trên tàu cho thuyền viên hoặc thân nhân của họ trong trường hợp thuyền viên rời tàu khi bị bệnh, bị thương hoặc tử vong.

Điều 12. Khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động hàng hải và bệnh nghề nghiệp

1. Khi xảy ra tai nạn lao động hàng hải, chủ tàu hoặc thuyền trưởng có trách nhiệm khai báo tai nạn lao động theo quy định của pháp luật về lao động và khai báo với Cảng vụ hàng hải gần nhất nếu tàu đang hoạt động trong cảng biển Việt Nam hoặc Cục Hàng hải Việt Nam nếu tàu đang hoạt động trên biển hoặc cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam nếu tàu đang hoạt động ở nước ngoài.

2. Việc điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động hàng hải, bệnh nghề nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động, an toàn lao động.

3. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động hàng hải.

Điều 13. Phòng ngừa tai nạn lao động hàng hải và bệnh nghề nghiệp

1. Chủ tàu có trách nhiệm xây dựng và thực hiện các biện pháp phù hợp với quy định hiện hành về an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng ngừa tai nạn lao động hàng hải và bệnh nghề nghiệp cho thuyền viên, bao gồm:

a) Hướng dẫn, tổ chức huấn luyện an toàn vệ sinh lao động cho thuyền viên trước khi giao nhiệm vụ trên tàu biển hoặc khi giao công việc khác hoặc khi giao công việc có mức độ rủi ro cao hơn;

b) Huấn luyện định kỳ về an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, có hại; đề ra các biện pháp loại trừ, giảm thiểu các mối nguy hiểm, có hại; cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe cho thuyền viên;

d) Phân định trách nhiệm cụ thể cho thuyền viên về công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động trên tàu;

đ) Đối với tàu có từ 05 thuyền viên trở lên, phải thành lập Ban an toàn lao động và chỉ rõ quyền hạn của thuyền viên trên tàu được phân công hoặc được chọn với tư cách là đại diện an toàn tham gia các cuộc họp của Ban an toàn lao động của tàu;

e) Trang bị đầy đủ và hướng dẫn việc sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân, các thiết bị khác để ngăn ngừa tai nạn cho thuyền viên. Trang thiết bị bảo vệ cá nhân phải bảo đảm chất lượng theo quy định;

g) Bảo đảm các loại máy, thiết bị, vật tư trên tàu có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được kiểm định kỹ thuật an toàn lao động trước khi đưa vào sử dụng và phải được kiểm định định kỳ, đột xuất trong quá trình sử dụng theo quy định của pháp luật;

h) Bảo đảm người không có nhiệm vụ không được tiếp cận những khu vực trên tàu có ảnh hưởng đến sức khỏe và an toàn;

i) Xây dựng phương án ứng cứu khẩn cấp đối với tai nạn lao động hàng hải liên quan đến thuyền viên và tổ chức diễn tập hằng năm.

2. Chủ tàu có trách nhiệm mua bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu và tham gia bảo hiểm bắt buộc theo quy định cho thuyền viên trong quá trình làm việc trên tàu biển.

3. Thuyền trưởng có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra thường xuyên và định kỳ việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động của thuyền viên do chủ tàu lập ra; khắc phục các điều kiện mất an toàn trên tàu và báo cáo chủ tàu.

4. Thuyền viên có trách nhiệm thực hiện đầy đủ biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động do chủ tàu lập ra.

5. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động để vận hành hệ thống động lực của tàu biển Việt Nam trên cơ sở thống nhất với Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Chương III

KIỂM TRA, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LAO ĐỘNG HÀNG HẢI CHO TÀU BIỂN VIỆT NAM VÀ THANH TRA, KIỂM TRA, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI CỦA THUYỀN VIÊN LÀM VIỆC TRÊN TÀU BIỂN VIỆT NAM

Điều 14. Kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải

1. Tàu biển phải được kiểm tra về điều kiện lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam và Công ước Lao động hàng hải năm 2006.

2. Tàu biển hoạt động tuyến quốc tế có tổng dung tích từ 500 trở lên phải có Giấy chứng nhận Lao động hàng hải.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra điều kiện lao động trên tàu biển; cấp Giấy chứng nhận Lao động hàng hải cho tàu biển.

Điều 15. Thanh tra, kiểm tra đối với tàu biển

1. Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam và Cảng vụ hàng hải thực hiện việc thanh tra, kiểm tra điều kiện lao động, sinh hoạt của thuyền viên trên tàu biển theo quy định của Nghị định này và pháp luật Việt Nam có liên quan.

2. Việc thanh tra, kiểm tra quy định tại Khoản 1 Điều này phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến hoạt động của tàu biển.

3. Chủ tàu và thuyền trưởng có trách nhiệm tạo điều kiện để Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam và Cảng vụ hàng hải thanh tra, kiểm tra tàu biển và có trách nhiệm khắc phục vi phạm, khiếm khuyết về điều kiện lao động, sinh hoạt của thuyền viên.

Điều 16. Giải quyết khiếu nại của thuyền viên làm việc trên tàu biển

1. Chủ tàu có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại của thuyền viên.

2. Quy trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại của thuyền viên phải được cung cấp cho tất cả thuyền viên và được lưu giữ trên tàu.

Chương IV

THANH TRA, KIỂM TRA VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI CỦA THUYỀN VIÊN LÀM VIỆC TRÊN TÀU BIỂN NƯỚC NGOÀI HOẠT ĐỘNG TẠI CẢNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 17. Thanh tra, kiểm tra tàu biển nước ngoài hoạt động tại cảng biển Việt Nam

1. Tàu biển nước ngoài khi hoạt động tại cảng biển Việt Nam chịu sự thanh tra, kiểm tra của Cảng vụ hàng hải về việc thực hiện quy định của pháp luật Việt Nam và Công ước Lao động hàng hải năm 2006 liên quan đến điều kiện lao động, sinh hoạt của thuyền viên trên tàu.

2. Việc thanh tra, kiểm tra quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Tổ chức Lao động quốc tế và Tổ chức các quốc gia tham gia thỏa thuận kiểm tra Nhà nước tại cảng biển khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

3. Chủ tàu và thuyền trưởng tàu biển nước ngoài có trách nhiệm tạo điều kiện để Cảng vụ hàng hải tiến hành thanh tra, kiểm tra tàu biển và khắc phục vi phạm, khiếm khuyết liên quan đến điều kiện lao động, sinh hoạt của thuyền viên theo yêu cầu của Cảng vụ hàng hải.

Điều 18. Giải quyết khiếu nại của thuyền viên làm việc trên tàu biển nước ngoài hoạt động tại cảng biển Việt Nam

1. Thuyền viên làm việc trên tàu biển nước ngoài khi đang hoạt động tại cảng biển Việt Nam có quyền khiếu nại đến Cảng vụ hàng hải khu vực mà tàu đang hoạt động.

2. Ngay sau khi nhận được khiếu nại, Cảng vụ hàng hải khu vực phải thực hiện điều tra ban đầu và giải quyết khiếu nại theo hướng dẫn của Tổ chức Lao động quốc tế và Tổ chức các quốc gia tham gia thỏa thuận kiểm tra Nhà nước tại cảng biển khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Điều 19. Tạo điều kiện thuận lợi cho thuyền viên làm việc trên tàu biển nước ngoài hoạt động tại cảng biển Việt Nam

Khi nhận được thông tin thuyền viên là người nước ngoài bị bỏ rơi tại Việt Nam, Cảng vụ hàng hải khu vực phải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam để thông báo cho cơ quan ngoại giao hoặc đại diện của quốc gia mà tàu mang cờ hoặc quốc gia mà thuyền viên đó mang quốc tịch hoặc cư trú.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2015.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b).

Nguyễn Tấn Dũng

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Nghị định số 121/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ)

BẢNG PHÂN CÔNG CÔNG VIỆC TRÊN TÀU

(TABLE OF SHIPBOARD WORKING ARRANGEMENTS)

Tên tàu: **Quốc tịch:** Việt Nam **Số IMO:** **Lần cập nhật gần nhất:**
Name of ship *Flag of Ship* *IMO Number* *Last Updated*

Thời giờ nghỉ ngơi tối thiểu của thuyền viên được áp dụng phù hợp với Công ước Lao động Hàng hải năm 2006 và Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên năm 1978 và sửa đổi năm 2010 (Công ước STCW).

The minimum hours of rest are applicable in accordance with the ILO Maritime Labour Convention, 2006 and the International Convention and Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended 2010 (STCW Convention).

Thời giờ nghỉ ngơi tối thiểu: Thời giờ nghỉ ngơi tối thiểu là 10 giờ trong khoảng thời gian 24 giờ bất kỳ; và 77 giờ trong khoảng thời gian 07 ngày bất kỳ.

Minimum Hours of Rest: Minimum Hours of Rest shall not be less than: 10 hours in any 24 hours period; and 77 hours in any 07 days period.

Chức danh Position/Rank	Thời giờ làm việc hàng ngày khi tàu hành trình trên biển <i>Scheduled Daily Work Hours at Sea</i>		Thời giờ làm việc hàng ngày khi tàu ở tại cảng <i>Scheduled Daily Work Hours in Port</i>		Ghi chú <i>Remarks</i>	Tổng số thời giờ nghỉ ngơi <i>Total Daily Rest Hours</i>	
	Trực ca <i>Watchkeeping (from - to)</i>	Nhiệm vụ khác ngoài trực ca <i>Non - Watchkeeping duties: (from - to)</i>	Trực ca <i>Watchkeeping: (from - to)</i>	Nhiệm vụ khác ngoài trực ca <i>Non - Watchkeeping duties: (from - to)</i>		Trên biển <i>At Sea</i>	Tại cảng <i>In Port</i>

Ghi chú:

.....
.....

Remarks

Thuyền trưởng ký

tên:.....

Signature of Master

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Nghị định số: 121/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ)

BẢN GHI THỜI GIỜ NGHỈ NGƠI

(RECORDS OF HOURS OF REST)

Tên tàu:

Name of Ship

Số IMO:

IMO Number:

Quốc

tịch:

Việt

Nam

Flag of

Ship

Thuyền viên (họ và tên):

Seafarer (full name)

Chức danh:

Position/Rank

Tháng,

năm: Month and year

Thuyền viên trực ca: Có ☐ Không

Watchkeeper

Yes

☐

No

Đánh dấu “X” vào khoảng thời gian nghỉ ngơi, hoặc dùng đường kẻ liên tục.

Please mark periods of rest with an “X”, or using a continuous line.

Giờ (Hrs)																									Thời giờ nghỉ ngơi trong vòng 24 giờ Hours of rest in 24 h period	Ghi chú Remarks
	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
Ngày Date																										

Tôi khẳng định rằng Bản ghi này phản ánh chính xác về thời giờ nghỉ ngơi của thuyền viên có liên quan.

I agree that this record is an accurate reflection of the hours of rest of the seafarer concerned.

Tên/ chữ ký của thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền: Chữ ký của thuyền viên

Name/ Signature of Master or Authorized Person
seafarer):

(Signature of

Bản sao Bản ghi này được gửi cho thuyền viên có liên quan
.....

Ngày

A copy of this record is to be given to the seafarer

Date